

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: *6308*/TB-CHP

V/v Công bố Báo cáo tài chính

Hải phòng, ngày *31* tháng 10 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, Hải Phòng
4. Điện thoại: 031.3859945 Fax: 031.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Hồng Minh – Phó Tổng giám đốc CTCP Cảng Hải Phòng.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý III năm 2016 (*riêng và hợp nhất*) của CTCP Cảng Hải Phòng được lập ngày 28/10/2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Văn bản giải trình biến động kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2016 số 6307/CHP ngày 28/10/2016 của CTCP Cảng Hải Phòng.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:
www.haiphongport.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Nhu trên.
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Tổng giám đốc (để b/c);
- Website Công ty;
- Lưu: Tký Công ty; VT

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phạm Hồng Minh



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>1.888.233.720.979</u>	<u>1.836.887.204.128</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		629.903.461.476	42.454.875.739
1. Tiền	111	V.01	295.703.461.476	42.454.875.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		334.200.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	885.981.000.000	1.340.067.450.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		885.981.000.000	1.340.067.450.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		312.166.385.000	394.104.795.731
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	266.732.450.971	251.107.879.060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.441.985.269	40.589.446.840
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	14.611.045.299	116.960.348.330
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19.619.096.539)	(14.552.878.499)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		38.295.610.345	40.294.524.500
1. Hàng tồn kho	141	V.06	38.295.610.345	40.294.524.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.887.264.158	19.965.558.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	17.600.105.307	16.242.068.218
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		734.747.743	1.192.387.225
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	3.552.411.108	2.531.102.715
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>3.289.766.119.240</u>	<u>3.484.440.066.811</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		575.181.000	593.181.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	575.181.000	593.181.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.947.297.437.682	3.147.088.122.974
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.945.998.270.136	3.145.136.299.935
- Nguyên giá	222		6.444.206.552.205	6.326.579.221.459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.498.208.282.069)	(3.181.442.921.524)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.299.167.546	1.951.823.039
- Nguyên giá	228		34.223.325.838	34.223.325.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.924.158.292)	(32.271.502.799)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	47.098.553.764	20.598.924.390
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		47.098.553.764	20.598.924.390
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	241.478.881.717	252.030.752.063
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		223.728.745.717	234.280.616.063
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(5.000.000)	(5.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		53.316.065.077	64.129.086.384
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	53.316.065.077	64.129.086.384
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.177.999.840.219	5.321.327.270.939

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		<u>1.331.757.829.622</u>	<u>1.560.864.908.887</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		471.703.811.895	723.529.503.046
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	56.775.350.213	58.659.537.544
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.545.732.546	6.577.293.681
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	27.205.308.210	40.734.466.910
4. Phải trả người lao động	314		102.922.902.108	172.261.508.294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	78.180.412.966	52.146.398.006
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	75.917.561.829	183.445.925.724
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	60.461.385.930	63.395.046.558
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	31.082.167.784	26.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.612.990.309	120.309.326.329
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		860.054.017.727	837.335.405.841
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	836.041.396.246	808.067.570.841
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	3.501.323.481	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	20.511.298.000	29.267.835.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<u>3.846.242.010.597</u>	<u>3.760.462.362.052</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	<u>3.846.242.010.597</u>	<u>3.760.462.362.052</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.599.527.038	72.599.527.038
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		156.078.197.580	95.590.703.400
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		484.036.131.427	462.891.641.790
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		176.124.768.602	119.009.730.686
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		307.911.362.825	343.881.911.104
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		477.229.845.661	473.082.180.933
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.177.999.840.219	5.321.327.270.939

Hải phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Đào Ngọc Thành

Trần Thị Thanh Hải

Nguyễn Hùng Việt

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III - NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ III		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.20	584.545.525.147	604.750.704.136	1.764.031.298.491	1.759.319.832.457
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		584.545.525.147	604.750.704.136	1.764.031.298.491	1.759.319.832.457
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	392.588.003.617	368.299.497.344	1.063.672.555.933	1.102.245.555.835
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		191.957.521.530	236.451.206.792	700.358.742.558	657.074.276.622
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	5.398.307.072	30.801.225.431	40.821.761.592	58.591.602.766
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	21.004.363.273	14.388.331.946	123.546.281.118	60.890.629.833
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>10.851.976.821</i>	<i>10.340.522.008</i>	<i>34.404.721.704</i>	<i>50.509.523.253</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.521.507.559	3.487.611.947	7.701.540.685	9.989.159.513
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	42.683.500.175	36.378.006.943	136.202.433.255	97.919.007.628
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		136.189.472.713	219.973.705.281	489.133.330.462	566.845.401.440
12. Thu nhập khác	31	VI.24	1.412.803.579	1.456.539.665	2.506.226.991	3.140.330.411
13. Chi phí khác	32	VI.25	406.523.244	313.071.494	1.301.173.733	622.473.189
14. Lợi nhuận khác	40		1.006.280.335	1.143.468.171	1.205.053.258	2.517.857.222
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		137.195.753.048	221.117.173.452	490.338.383.720	569.363.258.662
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.28	17.102.461.720	33.822.788.582	70.626.138.285	91.412.630.198

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ III		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.29	209.928.045		2.241.323.481	
18. Lợi nhuận sau thuế	60		119.883.363.283	187.294.384.870	417.470.921.954	477.950.628.464
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		81.396.645.963	139.851.730.473	307.911.362.825	364.357.638.084
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		38.486.717.320	47.442.654.397	109.559.559.129	113.592.990.380
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		248,95	427,73	941,74	1.114,38

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 1/1/2016 đến 30/9/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		490.338.383.720	569.363.258.662
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		317.122.429.785	295.822.819.125
- Các khoản dự phòng	03		1.391.848.824	(1.677.592.260)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		79.604.360.260	4.202.694.850
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41.992.576.636)	(58.361.521.561)
- Chi phí lãi vay	06		34.404.721.704	50.813.710.835
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		880.869.167.657	860.163.369.651
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.349.220.950)	75.938.338.858
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.998.914.155	(1.925.282.675)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(50.161.511.633)	(678.652.722)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.454.984.218	5.397.032.774
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.692.617.716)	(13.447.124.239)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(87.803.567.796)	(89.277.450.631)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			801.417.546
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(146.505.261.129)	(62.424.100.361)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		569.810.886.806	774.547.548.201
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(144.126.960.120)	(254.866.487.846)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.925.672.000.000)	(2.910.958.120.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.379.758.450.000	2.526.932.876.000
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.114.639.588	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43.595.594.126	50.365.606.584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		358.669.723.594	(588.526.125.262)

1	2	3	4	5
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		110.000.000.000	
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(168.051.224.106)	(135.334.516.683)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(283.020.390.310)	(33.575.351.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(341.071.614.416)	(168.909.867.753)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		587.408.995.984	17.111.555.186
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.454.875.739	53.328.476.304
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		39.589.753	(1.698.735)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		629.903.461.476	70.438.332.755

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Nguyễn Hùng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/09/2016 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Môi giới cho thuê tàu biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, nâng hạ hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa

- Sửa chữa thiết bị khác.

Chi tiết: Sửa chữa Container

- Giáo dục nghề nghiệp

- Hoạt động bệnh viện, trạm xá

- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Chi tiết: Lai dắt và hỗ trợ tàu biển

- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Xây dựng công trình dân dụng khác

Chi tiết: Cầu tàu, bến bãi

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm quầy Bar)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 30/9/2016, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712790 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng, cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 02 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Lê Thánh Tông - P. Máy Tơ - Q. Ngô Quyền - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Khai thác các dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 30/9/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712818 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 23 - Lương Khánh Thiện - P. Lương Khánh Thiện - Q. Ngô Quyền - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Hoạt động bệnh viện, trạm xá. Tại thời điểm 30/9/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712800 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 5 - Cù Chính Lan - P. Minh Khai - Q. Hồng Bàng - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Hoạt động đào tạo, giáo dục nghề nghiệp. Tại thời điểm 30/9/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Lai đất và Vận tải Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 020104588 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 2 ngày 16 tháng 08 năm 2014. Trụ sở chính của Công ty: Số 4 - Lý Tự Trọng - Hồng Bàng - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Kinh doanh khai thác các hoạt động dịch vụ

vận tải, lai dắt, cứu hộ, đại lý tàu biển... Tại thời điểm 30/9/2016, công ty nắm 60% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 60%.

➤ **Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ có Trụ sở tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty là khai thác các dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 30/9/2016, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 51%.

5.3. Tại thời điểm 01/01/2016, công ty đang hạch toán khoản mục đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, bao gồm: Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng, Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn, Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng, Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng và Công ty CP Vinalines Đông Bắc. Đến thời điểm 30/09/2016, Công ty đã chuyển khoản đầu tư trên sang khoản mục Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, cụ thể như sau:

➤ **Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng**

Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203004242 ngày 24/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ năm ngày 25/6/2013.

Trụ sở chính của công ty: Số 4A Hoàng Diệu, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sửa chữa bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Tại ngày 30/9/2016, Công ty sở hữu 32,24% Vốn chủ sở hữu tại công ty này.

➤ **Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn**

Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty CP Placo Cảng Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003669, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2012.

Trụ sở chính của Công ty: Lô CN 3.2F - KCN Đình Vũ, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, hỗ trợ vận tải đường sắt và đường bộ.

Tại ngày 30/9/2016, Công ty sở hữu 20,12% Vốn chủ sở hữu tại công ty này.

➤ **Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng**

Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200770422 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 22/11/2007, đăng ký sửa đổi lần thứ 3 ngày 14/6/2013.

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 Hoàng Diệu, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, vận tải hàng hóa, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoạt động kinh doanh bất động sản.

Tại ngày 30/9/2016, Công ty sở hữu 27,61% Vốn chủ sở hữu tại công ty này.

➤ **Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng**

Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203004948 ngày 06/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi ngày 11/6/2009.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 Lê Thánh Tông, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoạt động kinh doanh bất động sản

Tại ngày 30/9/2016, Công ty sở hữu 35,31% Vốn chủ sở hữu tại công ty này.

➤ **Công ty CP Vinalines Đông Bắc**

Công ty CP Vinalines Đông Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5701299002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 28/7/2009.

Tình hình hoạt động của Công ty: Đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 30/9/2016, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp.

➤ **Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ**

Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201229294 ngày 17/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/04/2012.

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 30/9/2016, Công ty sở hữu gián tiếp 23,26% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

➤ **Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ**

Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 022022000082 ngày 29 tháng 01 năm 2011 do Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp. Công ty đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 19 tháng 11 năm 2015. Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, giao nhận và các dịch vụ khác.

Tại ngày 30/9/2016, công ty sở hữu gián tiếp 26,01% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm**
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của

Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng

chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản

(TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ

- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa: trong kỳ kế toán năm đầu tiên khi chuyển đổi sang công ty cổ phần, việc phân bổ được xác định trong thời gian 10 năm. Nay theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC thời gian phân bổ được điều chỉnh về 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được hình thành từ khoản Chênh lệch đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào các công ty con khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần. Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong 10 năm, thời gian phân bổ bắt đầu từ 1/7/2014.

9. Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty. Trong quá trình hoạt động các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo khoản 1 Điều 11 - Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

Ghi chú:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phân chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$ đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 Tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	1.858.099.410		507.073.233	
Tiền gửi không kỳ hạn	293.845.362.066		41.947.802.506	
Cộng	295.703.461.476		42.454.875.739	
02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	885.981.000.000		1.340.067.450.000	
Tiền gửi có kỳ hạn	885.981.000.000		1.340.067.450.000	
Cộng	885.981.000.000		1.340.067.450.000	
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)				
03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG				
Ngắn hạn	266.732.450.971		251.107.879.060	
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu trở lên</i>				
<i>Maersk Line A/S</i>	18.440.123.982		25.360.355.030	
Phải thu các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ</i>	154.610.792		151.996.962	
<i>Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ</i>	1.563.689.539		734.835.530	
Cộng	266.732.450.971		251.107.879.060	
04 PHẢI THU KHÁC				
Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	14.611.045.299		116.960.348.330	
Phải thu về CPH			99.960.782.454	
Tạm ứng	526.345.559		219.401.558	
Ký cược, ký quỹ	2.000.000		52.000.000	
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	4.229.661.111		11.249.688.890	
Phải thu khác	9.853.038.629		5.478.475.428	
4.2. Dài hạn	575.181.000		593.181.000	
Phải thu người lao động	575.181.000		593.181.000	
Cộng	15.186.226.299		117.553.529.330	

05 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	38.295.610.345		40.294.524.500	
Nguyên, vật liệu	27.553.900.611		29.160.028.886	
Công cụ dụng cụ	10.718.745.340		11.047.463.635	
Hàng hóa	22.964.394		87.031.979	
Cộng	38.295.610.345		40.294.524.500	

07 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm	728.112.727	375.730.909
Xây dựng cơ bản	46.312.166.037	20.164.918.481
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6</i>	<i>1.489.711.488</i>	<i>895.018.373</i>
<i>Dự án tàu trọng tải lớn vào cảng</i>	<i>1.135.850.909</i>	<i>1.135.850.909</i>
<i>Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng</i>	<i>1.818.573.938</i>	<i>884.646.719</i>
<i>Công trình nhà điều hành 5 tầng Đình Vũ</i>	<i>37.384.495.456</i>	<i>11.864.211.818</i>
<i>Nâng cấp hệ thống điện điều khiển cảng trực</i>		<i>2.955.890.909</i>
Sửa chữa	58.275.000	58.275.000
Cộng	47.098.553.764	20.598.924.390

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1 Ngắn hạn	17.600.105.307	16.242.068.218
Công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm	10.445.319.945	12.813.713.884
Chi ngắn hạn khác	7.154.785.362	3.428.354.334
<i>Tiền thuê đất</i>	<i>82.372.000</i>	
<i>Chi phí nạo vét</i>	<i>2.697.876.840</i>	
<i>Chi phí sửa chữa</i>	<i>3.836.047.018</i>	<i>3.355.021.000</i>
<i>Chi khác</i>	<i>538.489.504</i>	<i>73.333.334</i>
10.2 Dài hạn	53.316.065.077	64.129.086.384
Công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm	5.652.355.040	5.688.394.468
Chi ngắn hạn khác	47.663.710.037	58.440.691.916
<i>Lợi thế kinh doanh</i>	<i>16.030.980.000</i>	<i>25.649.568.000</i>
<i>Chi phí thuê đất</i>	<i>30.681.580.254</i>	<i>31.246.271.916</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>951.149.783</i>	<i>1.544.852.000</i>
Cộng	70.916.170.384	80.371.154.602

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	56.775.350.213	58.659.537.544
Phải trả các bên liên quan		
<i>Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ</i>	4.938.261.810	2.503.498.112

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải nộp	40.734.466.910	156.400.848.682	169.930.007.382	27.205.308.210
Thuế GTGT	6.070.766.049	58.916.863.393	59.276.109.699	5.711.519.743
Thuế TNDN	34.520.353.336	70.626.138.285	88.031.578.154	17.114.913.467
Thuế TNCN	134.826.325	10.889.075.004	10.985.026.329	38.875.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		15.705.954.000	11.365.954.000	4.340.000.000
Thuế khác	8.521.200	262.818.000	271.339.200	

Khoản mục	Số đầu năm	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải thu	2.531.102.715	228.010.358	1.249.318.751	3.552.411.108
Thuế TNDN	228.010.358	228.010.358		
Thuế TNCN	2.303.092.357		1.249.318.751	3.552.411.108

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	78.180.412.966	52.146.398.006
Lãi vay phải trả	77.664.315.030	52.146.398.006
Các khoản trích trước khác	516.097.936	
Cộng	78.180.412.966	52.146.398.006

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	75.917.561.829	183.445.925.724
Kinh phí công đoàn	3.630.777.494	1.115.430.292
Bảo hiểm xã hội	4.881.340	15.001.234
Bảo hiểm y tế	2.840.400	
Bảo hiểm thất nghiệp	946.800	12.707.156
Bảo hiểm tai nạn, bệnh nghề nghiệp	664.631.495	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	53.769.475.039	172.933.868.310
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.844.009.261	9.368.918.732
Cộng	75.917.561.829	183.445.925.724

16 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.1 Ngắn hạn	31.082.167.784	26.000.000.000
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ	21.082.167.784	16.000.000.000
Dự phòng nợ vét bến cảng	10.000.000.000	10.000.000.000
16.2 Dài hạn	20.511.298.000	29.267.835.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	20.511.298.000	29.267.835.000
Cộng	51.593.465.784	55.267.835.000
17 THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.501.323.481	
18 VỐN CHỦ SỞ HỮU		
18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)		
18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
18.4 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	156.078.197.580	95.590.703.400
Cộng	156.078.197.580	95.590.703.400
19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	10.923.083,54	42.306,76
<i>EUR</i>	28.268,12	28.225,12
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
20 DOANH THU	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.764.031.298.491	1.759.319.832.457
Cộng	1.764.031.298.491	1.759.319.832.457
21 GIÁ VỐN	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.063.672.555.933	1.102.245.555.835
Cộng	1.063.672.555.933	1.102.245.555.835
22 DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.832.690.047	28.983.799.958
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.347.516.300	19.010.098.853
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.060.007.164	10.101.418.544
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	574.912.627	415.544.773
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	6.635.454	9.346.638
Doanh thu tài chính khác		71.394.000
Cộng	40.821.761.592	58.591.602.766
23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	34.404.721.704	50.509.523.253
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.073.116.131	8.090.505.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	80.179.272.887	2.290.600.628
Chi phí tài chính khác	889.170.396	
Cộng	123.546.281.118	60.890.629.833

24 THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt thu được		272.740.783
Các khoản khác	2.506.226.991	2.867.589.628
Cộng	2.506.226.991	3.140.330.411
25 CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		174.768.345
Các khoản khác	1.301.173.733	447.704.844
Cộng	1.301.173.733	622.473.189
26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	69.911.884.997	52.699.084.695
Lợi thế kinh doanh	9.618.588.000	9.618.588.000
Chi phí khấu hao	5.461.605.567	5.039.486.927
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.083.218.040	
Chi phí mua ngoài	3.936.643.021	3.400.208.452
Các khoản chi khác	42.190.493.630	27.161.639.554
Cộng	136.202.433.255	97.919.007.628
27 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	92.695.030.060	117.783.622.503
Chi phí nhân công	510.006.440.850	497.116.204.458
Chi phí khấu hao TSCĐ	317.062.957.785	297.099.344.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.505.060.305	130.722.843.962
Chi phí bằng tiền khác	199.605.500.188	157.442.548.072
Cộng	1.199.874.989.188	1.200.164.563.463
28 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN phải nộp	70.626.138.285	91.412.630.198
29 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.241.323.481	

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	168.051.224.106	135.334.516.683

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Nguyễn Hùng Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	223.728.745.717			234.280.616.063		
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	145.355.945.832			146.476.415.954		
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ	17.339.806.822			16.553.152.661		
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng						
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	2.674.046.392			3.000.000.000		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	26.763.832.744			25.289.203.035		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	26.077.079.498			31.440.000.000		
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429			5.518.034.429		
Trường cao đẳng nghề Hàng hải Việt Nam				6.003.809.984		
Đầu tư vào đơn vị khác	17.755.136.000	(5.000.000)		17.755.136.000	(5.000.000)	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745			15.307.119.745		
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243			144.385.243		
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000	(5.000.000)		122.500.000	(5.000.000)	
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012			2.181.131.012		
Tổng cộng	241.483.881.717	(5.000.000)		252.035.752.063	(5.000.000)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	13.817.518.618	(13.817.518.618)		13.863.235.169	(13.863.235.169)	
Cty TNHH Tuấn Cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
Cty CP Vận tải biển đông phía bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
Cty CP Thương mại Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
Cty CP Cơ khí TM & XD HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	378.675	(378.675)		381.820	(381.820)	
Cty TNHH VT TM và Du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
Cty CP DV TM Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP Thương mại Hà Phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	
Cty CP Vận tải container Đông Đô Cảng Hải Phòng	3.212.412.795	(3.212.412.795)		3.236.585.742	(3.236.585.742)	
Cty TNHH ĐT & TM An Phú Lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	376.551.079	(376.551.079)		379.678.439	(379.678.439)	
CN Cty CP Vinaline Đông Bắc	432.640.581	(432.640.581)		433.469.294	(433.469.294)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH TM & DV An Phú Lộc	88.282.190	(88.282.190)		88.282.190	(88.282.190)	
Cty TNHH ĐT & PT Duyên Hải	469.350.202	(469.350.202)		486.403.345	(486.403.345)	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	63.964.668	(63.964.668)		64.495.911	(64.495.911)	
Cty TNHH TM Dịch vụ Lan Hương	304.618.000	(304.618.000)		304.618.000	(304.618.000)	
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.294.286.660	(906.000.662)	388 285 998	1.379.286.660	(689.643.330)	689.643.330
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(676.033.407)	289 728 603	965.762.010	(482.881.005)	482.881.005
Cty TNHH TM DV V. Tài Hưng Nam Long	328.524.650	(229.967.255)	98 557 395	413.524.650	(206.762.325)	206.762.325
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	7.472.887.032	(3.736.443.517)	3 736 443 515	3.321.601.032		3.321.601.032
CN Cty CP Hưng Đạo Container tại Hải Phòng	2.852.328.497	(1.426.164.249)	1 426 164 248	3.006.328.497		3.006.328.497
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	4.490.912.115	(2.245.456.058)	2.245.456.057	315.272.535		315.272.535
Cty CP Vận tải TM Du lịch Hoa Lư	94.646.420	(47.323.210)	47.323.210			
Cty TNHH SX và TM Sao Mai	35.000.000	(17.500.000)	17.500.000			
5.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm	3.863.779.140	(1.159.133.742)	2 704 645 398	5.751.117.231		5.751.117.231
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	3.863.779.140	(1.159.133.742)	2 704 645 398	5.751.117.231		5.751.117.231
Tổng cộng	26.448.471.450	(19.619.096.539)	6.829.374.911	24.315.240.092	(14.552.878.499)	9.762.361.593

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	2.619.297.283.022	532.048.376.279	3.128.782.352.545	46.451.209.613	6.326.579.221.459
2. Số tăng trong năm	22.472.527.793	68.740.168.368	23.186.530.585	3.228.104.000	117.627.330.746
- Mua trong năm	91.773.000	68.657.468.368	46.520.000	753.590.000	69.549.351.368
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	22.380.754.793	82.700.000	23.140.010.585	2.474.514.000	48.077.979.378
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	2.641.769.810.815	600.788.544.647	3.151.968.883.130	49.679.313.613	6.444.206.552.205
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1.265.186.307.796	309.585.849.717	1.580.494.150.225	26.176.613.786	3.181.442.921.524
2. Số tăng trong năm	97.335.399.561	41.979.685.490	173.120.284.928	4.329.990.566	316.765.360.545
- Khấu hao trong năm	97.335.399.561	41.979.685.490	173.120.284.928	4.329.990.566	316.765.360.545
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	1.362.521.707.357	351.565.535.207	1.753.614.435.153	30.506.604.352	3.498.208.282.069
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.354.110.975.226	222.462.526.562	1.548.288.202.320	20.274.595.827	3.145.136.299.935
- Tại ngày cuối kỳ	1.279.248.103.458	249.223.009.440	1.398.354.447.977	19.172.709.261	2.945.998.270.136
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					124.654.691.557
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					462.136.740.474

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				34.223.325.838	34.223.325.838
2. Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				34.223.325.838	34.223.325.838
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				32.271.502.799	32.271.502.799
2. Số tăng trong năm				652.655.493	652.655.493
- Khấu hao trong năm				652.655.493	652.655.493
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				32.924.158.292	32.924.158.292
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				1.951.823.039	1.951.823.039
- Tại ngày cuối kỳ				1.299.167.546	1.299.167.546
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					28.637.821.138

Khoản mục	PHỤ LỤC SỐ 05					
	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11.1 VAY NGẮN HẠN	60.461.385.930	60.461.385.930	165.117.563.478	(168.051.224.106)	63.395.046.558	63.395.046.558
Vay kỳ hạn dưới 1 năm			110.000.000.000	(110.000.000.000)		
Vay ngân hàng SHB			110.000.000.000	(110.000.000.000)		
Nợ dài hạn đến hạn trả	60.461.385.930	60.461.385.930	55.117.563.478	(58.051.224.106)	63.395.046.558	63.395.046.558
Vay ODA giai đoạn II	34.202.603.436	34.202.603.436	37.564.042.518	(31.398.005.640)	28.036.566.558	28.036.566.558
Vay ngân hàng TMCP Á Châu	26.258.782.494	26.258.782.494	17.553.520.960	(26.653.218.466)	35.358.480.000	35.358.480.000
11.2 VAY DÀI HẠN	836.041.396.246	751.481.547.366	79.811.826.094	(51.838.000.689)	808.067.570.841	808.067.570.841
Loại kỳ hạn trên 5 năm	836.041.396.246	751.481.547.366	79.811.826.094	(51.838.000.689)	808.067.570.841	808.067.570.841
Vay ODA giai đoạn II	410.431.241.219	410.431.241.219	79.811.826.094	(33.855.950.129)	364.475.365.254	364.475.365.254
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Vay ngân hàng TMCP Á Châu	42.279.924.440	(42.279.924.440)		(17.982.050.560)	60.261.975.000	60.261.975.000
Cộng	896.502.782.176	811.942.933.296	244.929.389.572	(219.889.224.795)	871.462.617.399	871.462.617.399

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2015	3.269.600.000.000	72.599.527.038	37.152.450.589	(613.301.691.109)	286.053.788.488	404.914.495.966	3.457.018.570.972
- Lãi trong năm trước					364.357.638.084	113.592.990.380	477.950.628.464
- Tăng khác			109.632.200				109.632.200
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			58.313.977.311		(58.313.977.311)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(16.762.369.187)	(2.499.191.744)	(19.261.560.931)
- Chia cổ tức					(81.740.000.000)	(29.400.000.000)	(111.140.000.000)
- Giảm khác			(14.366.700)		(10.227.711.305)	(73.803.300)	(10.315.881.305)
Số dư tại 30/9/2015	3.269.600.000.000	72.599.527.038	95.561.693.400	(613.301.691.109)	483.367.368.769	486.534.491.302	3.794.361.389.400
Số dư tại ngày 1/1/2016	3.269.600.000.000	72.599.527.038	95.590.703.400	(613.301.691.109)	462.891.641.790	473.082.180.933	3.760.462.362.052
- Lãi trong năm nay					307.911.362.825	109.559.559.129	417.470.921.954
- Tăng khác			87.479.000				87.479.000
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			60.400.015.180		(60.400.015.180)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(50.772.616.961)	(6.331.894.401)	(57.104.511.362)
- Chia cổ tức					(163.480.000.000)	(99.080.000.000)	(262.560.000.000)
- Giảm khác					(12.114.241.047)		(12.114.241.047)
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000	72.599.527.038	156.078.197.580	(613.301.691.109)	484.036.131.427	477.229.845.661	3.846.242.010.597

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Số trên Báo cáo kiểm toán tại 31/12/2015	Phân loại lại các khoản mục tài sản, nguồn vốn	Điều chỉnh quyết toán vốn Nhà nước	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2016
1	4	5	6	7
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	235.603.055.416	15.504.823.644		251.107.879.060
Phải thu ngắn hạn khác	140.691.889.987	150.000.000	(23.881.541.657)	116.960.348.330
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(772.153.600)	(13.780.724.899)		(14.552.878.499)
Hàng tồn kho	29.774.345.880	10.558.922.152	(38.743.532)	40.294.524.500
Phải thu dài hạn của khách hàng	15.504.823.644	(15.504.823.644)		
Phải thu dài hạn khác	743.181.000	(150.000.000)		593.181.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	(13.780.724.899)	13.780.724.899		
Tài sản cố định hữu hình	3.080.002.255.887		65.134.044.048	3.145.136.299.935
- Nguyên giá	6.385.229.257.734		(58.650.036.275)	6.326.579.221.459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(3.305.227.001.847)		123.784.080.323	(3.181.442.921.524)
Tài sản cố định vô hình	1.951.823.039			1.951.823.039
- Nguyên giá	32.475.549.100		1.747.776.738	34.223.325.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(30.523.726.061)		(1.747.776.738)	(32.271.502.799)
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	163.029.568.615	71.251.047.448		234.280.616.063
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	95.299.957.448	(77.551.047.448)	6.226.000	17.755.136.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(6.305.000.000)	6.300.000.000		(5.000.000)
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10.558.922.152	(10.558.922.152)		
Lợi thế thương mại	521.306.437.441	(521.306.437.441)		
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	766.847.585.982		41.219.984.859	808.067.570.841
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(613.301.691.109)		(613.301.691.109)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	370.896.388.122	91.995.253.668		462.891.641.790
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	88.344.646.130	30.665.084.556		119.009.730.686
- LNST chưa phân phối kỳ này	282.551.741.992	61.330.169.112		343.881.911.104

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Quý III			Lũy kế		
	Theo BCTC hợp nhất quý 3 năm 2015	Điều chỉnh Lợi thế thương mại	Số đã điều chỉnh lại	Theo BCTC hợp nhất quý 3 năm 2015	Điều chỉnh Lợi thế thương mại	Số đã điều chỉnh lại
1	4	5	6	7	8	9
Chi phí quản lý doanh nghiệp	51.710.549.221	(15.332.542.278)	36.378.006.943	143.916.634.462	(45.997.626.834)	97.919.007.628
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	204.641.163.003	15.332.542.278	219.973.705.281	520.847.774.606	45.997.626.834	566.845.401.440
Tổng lợi nhuận trước thuế	205.784.631.174	15.332.542.278	221.117.173.452	523.365.631.828	45.997.626.834	569.363.258.662
Lợi nhuận sau thuế	171.961.842.592	15.332.542.278	187.294.384.870	431.953.001.630	45.997.626.834	477.950.628.464
LNST của công ty mẹ	124.519.188.195	15.332.542.278	139.851.730.473	318.360.011.250	45.997.626.834	364.357.638.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	380,84	46,89	427,73	973,70	140,68	1.114,38

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Theo BCTC hợp nhất quý 3 năm 2015	Điều chỉnh Lợi thế thương mại	Số đã điều chỉnh lại
1	2	3	4
Lợi nhuận trước thuế	523.365.631.828	45.997.626.834	569.363.258.662
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	341.820.445.959	(45.997.626.834)	295.822.819.125